

CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN HỌC TẬP KỸ NĂNG MỀM CỦA NGƯỜI HỌC TẠI KHOA KINH TẾ TRƯỜNG CAO ĐẲNG ĐÀ LẠT

Nguyễn Tiến Trung, Nguyễn Thị Thuý*

Khoa Kinh tế, Trường Cao đẳng Đà Lạt, Lâm Đồng, Việt Nam

Tóm tắt: Nghiên cứu xác định các yếu tố ảnh hưởng đến học tập kỹ năng mềm cho học sinh sinh viên Khoa Kinh tế Trường Cao đẳng Đà Lạt. Tác giả áp dụng nghiên cứu định tính và định lượng để xác định và đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến học tập kỹ năng mềm cho học sinh sinh viên Khoa Kinh tế Trường Cao đẳng Đà Lạt. Kết quả nghiên cứu cho thấy các yếu tố: chương trình học, môi trường học tập, chính sách của nhà trường, giảng viên và cơ sở vật chất tác động đến học tập kỹ năng mềm cho học sinh sinh viên Khoa Kinh tế. Trên cơ sở kết quả nghiên cứu, nhóm tác giả đề xuất một số hàm ý quản lý nhằm hỗ trợ Trường Cao đẳng Đà Lạt nâng cao hiệu quả trong quá trình rèn luyện và phát triển kỹ năng mềm cho người học.

Từ khóa: người học, Khoa Kinh tế, kỹ năng mềm, Trường Cao đẳng Đà Lạt

1. GIỚI THIỆU

Kỹ năng mềm được xem là một trong những yếu tố then chốt giúp sinh viên ngành kinh tế thành công trong học tập và nghề nghiệp, đặc biệt trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế và sự phát triển nhanh chóng của nền kinh tế số (Casali & Meneghetti, 2023; Mohammed & Ozdamli, 2024). Khả năng giao tiếp, làm việc nhóm, tư duy phản biện và giải quyết vấn đề không chỉ giúp sinh viên trình bày ý tưởng rõ ràng mà còn tạo ấn tượng tích cực đối với nhà tuyển dụng. Tuy nhiên, khảo sát nội bộ tại Khoa Kinh tế, Trường Cao đẳng Đà Lạt năm 2023 cho thấy 45% sinh viên thiếu tự tin trong giao tiếp nơi công sở, 50% gặp khó khăn khi viết đơn ứng tuyển và 60% chưa sẵn sàng tham gia phỏng vấn tại doanh nghiệp. Các doanh nghiệp hợp tác cũng phản hồi rằng sinh viên thiếu kỹ năng thuyết trình, giao tiếp và giải quyết vấn đề hiệu quả, ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng thích ứng trong môi trường làm việc thực tế.

Nhằm giải quyết vấn đề này, Khoa Kinh tế đã triển khai các môn học và hoạt động ngoại khóa nhằm phát triển kỹ năng mềm cho sinh viên, bao gồm: (1) thực hành giao tiếp nơi công sở; (2) viết đơn ứng tuyển bằng thư tay

và email; (3) thực hiện phỏng vấn tại Trung tâm giới thiệu việc làm tỉnh Lâm Đồng; và (4) tham gia các hoạt động ngoại khóa kết hợp thực hành phỏng vấn khách hàng và trò chơi trải nghiệm. Kết quả khảo sát sau các hoạt động này cho thấy 80% sinh viên cảm thấy tự tin hơn trong giao tiếp, 75% cải thiện khả năng viết đơn ứng tuyển và 70% thực hiện phỏng vấn hiệu quả hơn. Điều này cho thấy sự kết hợp giữa học tập trên lớp và trải nghiệm thực tế mang lại hiệu quả rõ rệt trong phát triển kỹ năng mềm.

Mặc dù các hoạt động trên đã góp phần nâng cao kỹ năng mềm, hiện nay vẫn chưa có nghiên cứu hệ thống đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến quá trình học tập kỹ năng mềm của sinh viên tại Khoa Kinh tế, Trường Cao đẳng Đà Lạt. Khoảng trống này vừa là vấn đề thực tiễn khi sinh viên chưa phát triển đầy đủ kỹ năng mềm cần thiết cho nghề nghiệp, vừa là khoảng trống khoa học cần được khảo sát để cung cấp bằng chứng và đề xuất các giải pháp cải thiện hiệu quả đào tạo kỹ năng mềm trong bối cảnh giáo dục hiện nay.

Nghiên cứu này có tính mới nổi bật ở việc tập trung vào bối cảnh cụ thể tại Khoa Kinh tế, Trường Cao đẳng Đà Lạt, nơi các

môn học và hoạt động ngoại khóa về kỹ năng mềm đã được triển khai nhưng chưa được đánh giá hệ thống. Ngoài ra, nghiên cứu kết hợp dữ liệu thực tiễn từ khảo sát sinh viên và kết quả thực hành ngoại khóa, thực tập, phỏng vấn, giúp làm rõ các khó khăn và “pain points” trong phát triển kỹ năng mềm. Nhờ vậy, nghiên cứu không chỉ mở rộng cơ sở lý thuyết mà còn cung cấp bằng chứng thực nghiệm rõ ràng, phục vụ cải thiện chất lượng đào tạo kỹ năng mềm trong bối cảnh giáo dục hiện nay.

Nghiên cứu đóng góp cả về lý thuyết và thực tiễn. Về lý thuyết, nghiên cứu mở rộng cơ sở kiến thức về kỹ năng mềm trong bối cảnh giáo dục đại học Việt Nam, đặc biệt cho sinh viên ngành kinh tế, bằng cách xác định và phân tích tác động của các yếu tố đến quá trình học tập kỹ năng mềm. Về thực tiễn, kết quả nghiên cứu cung cấp thông tin cụ thể giúp Ban giám hiệu và giảng viên Khoa Kinh tế thiết kế chương trình đào tạo và hoạt động ngoại khóa hiệu quả hơn, cải thiện cơ sở vật chất, chính sách hỗ trợ sinh viên, đồng thời nâng cao khả năng thực hành và thích ứng nghề nghiệp. Ngoài ra, nghiên cứu cũng hỗ trợ doanh nghiệp trong việc đánh giá và phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, đảm bảo sinh viên sau khi tốt nghiệp đáp ứng được nhu cầu thị trường lao động.

2. CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Cơ sở lý thuyết

Kỹ năng mềm có thể được xem như tập hợp các năng lực hỗ trợ, không trực tiếp gắn với chuyên môn nhưng đóng vai trò thiết yếu trong quá trình giao tiếp, xử lý tình huống, sắp xếp và quản lý thời gian cũng như trong hoạt động lãnh đạo. Nhờ những kỹ năng này, cá nhân có thể nâng cao hiệu quả học tập, làm việc và khả năng thích ứng trong nhiều bối cảnh xã hội và nghề nghiệp khác nhau. (Nguyễn Hải Nam, 2024).

Trong lĩnh vực giáo dục, kỹ năng này thường được chia thành một số nhóm chính, bao gồm: (1) Giao tiếp – khả năng truyền đạt bằng lời nói, văn bản, lắng nghe tích cực và thấu cảm; (2) Làm việc nhóm – năng lực phối hợp, hợp tác, phân chia trách nhiệm và xử lý mâu thuẫn; (3) Lãnh đạo – năng lực định hướng và dẫn dắt tập thể, tạo động lực cho các thành viên cũng như đưa ra những quyết định then chốt; (4) Giải quyết vấn đề – bao gồm việc nhận diện tình huống, thu thập và phân tích thông tin, lựa chọn và triển khai; (5) Tư duy phản biện – kỹ năng cho phép cá nhân phân tích, suy xét, đánh giá và tích hợp kiến thức nhằm đưa ra nhận định chính xác; (6) Quản lý thời gian – kỹ năng giúp cá nhân chủ động lên kế hoạch, sử dụng thời gian tối ưu và hoàn tất các nhiệm vụ theo yêu cầu; (7) Tự học – năng lực xác định mục tiêu, chủ động tìm kiếm tri thức, tiếp thu từ nhiều nguồn và tự đánh giá kết quả học tập.

Các lý thuyết nền tảng dùng để giải thích mối quan hệ giữa yếu tố ảnh hưởng và học tập kỹ năng mềm:

(1) Thuyết Nhận Thức Xã Hội – Social Cognitive Theory

Thuyết Nhận thức Xã hội (SCT) do Albert Bandura (1986) phát triển nhấn mạnh vai trò của sự tương tác qua lại giữa cá nhân, hành vi và môi trường trong quá trình học tập. Theo SCT, người học tiếp thu kiến thức và kỹ năng mới không chỉ thông qua trải nghiệm trực tiếp mà còn thông qua quan sát người khác, mô phỏng hành vi và tiếp nhận phản hồi xã hội. Một thành tố quan trọng trong lý thuyết này là *self-efficacy* – niềm tin của cá nhân vào khả năng thực hiện thành công một nhiệm vụ cụ thể. *Self-efficacy* quyết định mức độ nỗ lực, sự kiên trì và khả năng thích ứng của người học khi đối diện với thử thách. Đối với kỹ năng mềm – vốn đòi hỏi sự tự tin, sự chủ động và tương tác – SCT lý giải rằng sinh viên có *self-efficacy* cao sẽ tích cực tham gia thảo luận, hoạt động nhóm, thuyết trình

hoặc giải quyết vấn đề. Bên cạnh đó, môi trường học tập có vai trò quan trọng, bao gồm phong cách giảng dạy, sự hỗ trợ của giảng viên, mô hình vai trò (role model) từ bạn bè hoặc doanh nghiệp. Do đó, SCT cung cấp nền tảng lý luận phù hợp để giải thích cách các yếu tố cá nhân và môi trường ảnh hưởng đến quá trình học kỹ năng mềm của sinh viên.

(2). Thuyết Học Tập Trải Nghiệm – Experiential Learning Theory

Thuyết Học tập Trải nghiệm (ELT) của Kolb (1984) cho rằng học tập là quá trình chuyển hóa kinh nghiệm thành tri thức thông qua chu trình bốn giai đoạn: (1) trải nghiệm cụ thể, (2) quan sát – phản tư, (3) khái quát hóa thành khái niệm và (4) thử nghiệm tích cực. Theo Kolb, học tập hiệu quả nhất khi người học chủ động tham gia vào các hoạt động thực tiễn và có cơ hội phản tư về trải nghiệm của mình. Lý thuyết này đặc biệt phù hợp với học tập kỹ năng mềm vì những năng lực như giao tiếp, hợp tác, giải quyết vấn đề, lãnh đạo hay quản lý thời gian không thể hình thành chỉ bằng lý thuyết mà cần quá trình thực hành lặp lại và phản tư. Trong bối cảnh giáo dục cao đẳng, sinh viên ngành kinh tế phát triển kỹ năng mềm thông qua mô phỏng doanh nghiệp, làm việc nhóm, thuyết trình, tranh biện hoặc dự án thực tiễn. Khi được đặt vào môi trường trải nghiệm thực tế, người học sẽ học cách đánh giá hành vi, điều chỉnh chiến lược giao tiếp và phát triển khả năng xử lý tình huống. Nhờ đó, ELT cung cấp một cơ sở lý thuyết mạnh mẽ để lý giải vai trò của hoạt động trải nghiệm trong phát triển kỹ năng mềm.

(3). Thuyết Học Tập Xã Hội – Social Learning Theory

Thuyết Học tập Xã hội (SLT) của Bandura (1977) cho rằng cá nhân học tập thông qua quan sát hành vi của người khác, từ đó mô phỏng và điều chỉnh hành vi của

mình dựa trên kết quả quan sát được. Quá trình này gồm bốn bước: chú ý, ghi nhớ, tái hiện và động lực. SLT nhấn mạnh vai trò của mô hình mẫu (role model) như giảng viên, bạn học giỏi, chuyên gia hoặc nhân vật lãnh đạo trong doanh nghiệp. Đối với kỹ năng mềm, mô hình hóa hành vi có ý nghĩa đặc biệt, vì những kỹ năng như giao tiếp, thuyết trình, đàm phán hay làm việc nhóm thường được học hiệu quả khi sinh viên quan sát cách người khác thực hiện. Ngoài ra, SLT cũng khẳng định rằng sự củng cố tích cực (ví dụ: phản hồi tốt từ giảng viên) đóng vai trò thúc đẩy quá trình học tập. Trong bối cảnh trường cao đẳng, hoạt động mô phỏng tình huống, học dựa trên dự án và làm việc nhóm giúp sinh viên quan sát, thực hành và điều chỉnh hành vi xã hội. Do đó, SLT là cơ sở lý thuyết quan trọng để giải thích tại sao các yếu tố môi trường và mô hình vai trò ảnh hưởng đến phát triển kỹ năng mềm.

(4). Thuyết Học Tập Gắn Kết Thực Tiễn – Work-Integrated Learning Theory (WIL)

Work-Integrated Learning (WIL) nhấn mạnh việc kết hợp giữa kiến thức học thuật và trải nghiệm thực tiễn trong môi trường doanh nghiệp nhằm nâng cao năng lực nghề nghiệp và kỹ năng mềm của sinh viên. Theo lý thuyết này, học tập trở nên sâu sắc hơn khi người học được tham gia vào các công việc thực tiễn, mô phỏng hoặc dự án thật, nơi họ phải giao tiếp, hợp tác, giải quyết vấn đề và thích ứng với bối cảnh công việc thực. WIL giải thích rõ rằng kỹ năng mềm không thể phát triển đầy đủ trong môi trường lớp học truyền thống mà cần được rèn luyện liên tục thông qua các trải nghiệm như thực tập, dự án với doanh nghiệp, bài học tình huống, hoặc mô phỏng kinh doanh. Những hoạt động này cho phép sinh viên áp dụng kiến thức lý thuyết, nhận phản hồi thực tế và điều chỉnh hành vi. Trong môi trường giáo dục nghề nghiệp – đặc biệt là ngành kinh tế – lý thuyết WIL nhấn mạnh vai trò của việc kết nối nhà trường với doanh nghiệp nhằm

tạo điều kiện cho sinh viên phát triển các kỹ năng giao tiếp, teamwork, tư duy phản biện và tác phong nghề nghiệp (Billett, 2011).

2.2. Tổng quan nghiên cứu

Nghiên cứu nước ngoài

Nghiên cứu của Casali và Meneghetti (2023) khám phá mối quan hệ trực tiếp và gián tiếp giữa các kỹ năng mềm (soft skills) và kết quả học tập trong bối cảnh giáo dục đại học. Mục tiêu là xác định những cơ chế trung gian—chẳng hạn tự điều chỉnh học tập và trạng thái cảm xúc học tập—qua đó kỹ năng mềm ảnh hưởng lên hiệu quả học tập. Tác giả thu thập dữ liệu khảo sát từ sinh viên, đo lường nhiều loại kỹ năng mềm (giao tiếp, tư duy phản biện, kiên trì, nhận thức xã hội), cùng các biến trung gian về chiến lược học tập và cảm xúc liên quan tới học tập. Phân tích chính sử dụng mô hình phương trình cấu trúc (SEM) để kiểm tra các đường quan hệ nhân quả giả định. Kết quả cho thấy một số kỹ năng mềm tác động trực tiếp đến kết quả học tập, nhưng phần quan trọng hơn là tác động gián tiếp thông qua tự điều chỉnh học tập và cảm xúc tích cực khi học; tức là, kỹ năng mềm giúp sinh viên áp dụng chiến lược học hiệu quả và duy trì thái độ học tập tích cực, từ đó cải thiện kết quả. Nghiên cứu nhấn mạnh tầm quan trọng của việc tích hợp đào tạo kỹ năng mềm cùng với rèn luyện chiến lược học tập và quản lý cảm xúc, đồng thời gợi ý rằng can thiệp chỉ tập trung vào kỹ năng mềm mà không hỗ trợ chiến lược học tập có thể mang lại lợi ích hạn chế.

Mohammed & Ozdamli (2024) hệ thống xem xét hàng loạt nghiên cứu liên quan tới soft skills trong bối cảnh giáo dục ngành công nghệ thông tin — kỹ năng như giao tiếp, hợp tác, giải quyết vấn đề, kỹ năng xã hội, tư duy sáng tạo — và đánh giá cách thức phát triển và giảng dạy chúng ở bậc đại học. Kết quả chỉ ra nhiều khoảng trống: nhiều chương trình vẫn chủ yếu dạy kỹ năng chuyên môn, thiếu tích hợp kỹ năng mềm;

các nghiên cứu thực nghiệm còn ít; có nhu cầu rõ ràng để lồng ghép các chiến lược giảng dạy active learning nhằm phát triển soft skills.

Yan & Nasri (2025) nghiên cứu 5 trường đại học, theo dõi 486 sinh viên từ năm cuối học đến 6 tháng sau tốt nghiệp, để đánh giá ảnh hưởng của soft skills tới thành công nghề nghiệp đầu đời. Soft skills (giao tiếp, làm việc nhóm, giải quyết vấn đề, thông minh cảm xúc...) được kết nối với cơ hội việc làm nhanh hơn, mức lương cao hơn và khả năng thăng tiến sớm hơn. Phân tích đường dẫn (path analysis) cho thấy kỹ năng mềm ảnh hưởng trực tiếp và gián tiếp (thông qua thực tập và mạng lưới nghề nghiệp). Nghiên cứu hỗ trợ mạnh mẽ cho việc tích hợp soft skills trong chương trình giảng dạy.

Nghiên cứu trong nước

Nguyễn Trung Nam và cộng sự (2013) cho rằng quá trình học tập kỹ năng giao tiếp chịu tác động từ nhiều nhóm yếu tố khác nhau. Thứ nhất là yếu tố thuộc về bản thân sinh viên, bao gồm sự tự tin, khả năng hòa nhập, mức độ lúng túng khi giao tiếp, năng lực bắt đầu cuộc trò chuyện, kỹ năng chuyên chủ đề và khả năng diễn đạt. Thứ hai là yếu tố cá nhân từ phía người dạy và môi trường học tập, thể hiện qua năng lực sư phạm, phương pháp giảng dạy, giọng nói, cũng như thái độ giao tiếp của giảng viên hoặc nhân viên y tế. Thứ ba là yếu tố môi trường, liên quan đến cơ sở vật chất phục vụ việc giảng dạy, như việc sinh viên phải sống tách biệt tại các khu nhà trọ trong cộng đồng dân cư.

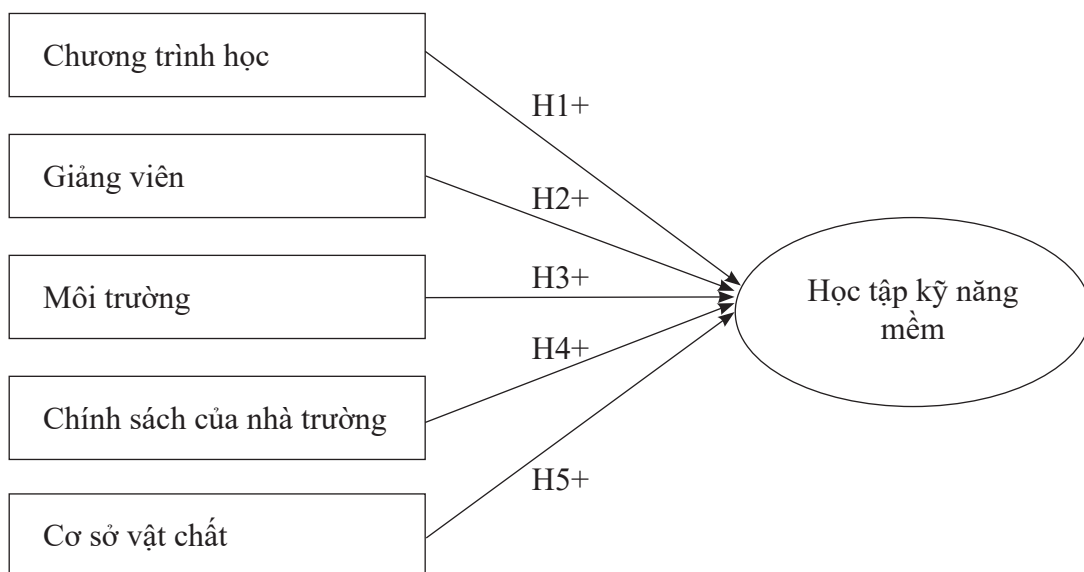
Trần Thanh Mai (2019) chỉ ra rằng quá trình rèn luyện kỹ năng mềm của sinh viên trong bối cảnh đại học chịu tác động chủ yếu từ ba nhóm yếu tố: hoạt động giảng dạy của giảng viên, sự tham gia và nỗ lực học tập của người học, cùng với điều kiện cơ sở vật chất hỗ trợ cho quá trình đào tạo.

Trần Thị Kim Chi (2022) xác định sáu nhóm nhân tố tác động đến quá trình

hình thành và phát triển kỹ năng mềm của sinh viên, bao gồm: chương trình đào tạo, phương pháp giảng dạy, đội ngũ giảng viên, điều kiện cơ sở vật chất, cơ chế chính sách và môi trường rèn luyện. Trong số đó, cơ sở vật chất được xác định là yếu tố có ảnh hưởng mạnh mẽ nhất đến hiệu quả học tập kỹ năng mềm của người học.

2.3. Mô hình nghiên cứu

Kế thừa các nghiên cứu trước và tình hình thực tế tại Khoa Kinh tế, nhóm tác giả đề xuất các yếu tố: Chương trình học, giảng viên, môi trường, chính sách của nhà trường và cơ sở vật chất ảnh hưởng đến học tập kỹ năng mềm của người học tại khoa Kinh tế trường Cao đẳng Đà Lạt.



Hình 1: Mô hình nghiên cứu

Các giả thuyết nghiên cứu như sau:

Chương trình học bao gồm các môn học, nội dung, phương pháp giảng dạy và hoạt động thực hành, có vai trò định hướng và tạo điều kiện cho sinh viên phát triển kỹ năng mềm (Kolb, 1984). Theo Casali & Meneghetti (2023), sinh viên tham gia chương trình tích hợp các hoạt động thực hành, thảo luận nhóm và mô phỏng thực tế có thể cải thiện kỹ năng giao tiếp, tư duy phản biện, kiên trì và nhận thức xã hội thông qua cơ chế tự điều chỉnh học tập và quản lý cảm xúc. Mohammed & Ozdamli (2024) cũng nhấn mạnh rằng nhiều chương trình hiện tại tập trung vào kiến thức chuyên môn, thiếu tích hợp phát triển soft skills, do đó, một chương trình học thiết kế tốt là yếu tố quan trọng giúp sinh viên rèn

luyện kỹ năng mềm. Nên giả thuyết đưa ra là:

H1: Chương trình học có ảnh hưởng đến học tập kỹ năng mềm của người học tại khoa Kinh tế tại trường Cao đẳng Đà Lạt.

Giảng viên đóng vai trò như người hướng dẫn và mô hình hành vi (Bandura, 1977; 1986), ảnh hưởng trực tiếp tới quá trình học kỹ năng mềm của sinh viên. Trần Thanh Mai (2019) cho rằng phương pháp giảng dạy, thái độ, phản hồi và kỹ năng giao tiếp của giảng viên tác động mạnh đến quá trình rèn luyện kỹ năng mềm. Casali & Meneghetti (2023) cũng chỉ ra rằng sự hỗ trợ và phản hồi từ giảng viên giúp sinh viên áp dụng chiến lược học tập hiệu quả, duy trì thái độ tích cực và cải thiện kết quả học tập. Nên giả thuyết đưa ra là:

H2: Giảng viên có ảnh hưởng đến học tập kỹ năng mềm của người học tại khoa Kinh tế tại trường Cao đẳng Đà Lạt.

Môi trường học tập bao gồm yếu tố vật lý, xã hội và văn hóa học tập, ảnh hưởng đến cơ hội thực hành, hợp tác và quan sát hành vi (Bandura, 1986). Nguyễn Trung Nam và cộng sự (2013) cho rằng môi trường hỗ trợ, sự tương tác với đồng môn và sự hòa nhập trong cộng đồng học tập đóng vai trò quan trọng trong phát triển kỹ năng giao tiếp. Mohammed & Ozdamli (2024) cũng nhấn mạnh tầm quan trọng của môi trường học tập tích cực trong việc rèn luyện kỹ năng mềm thông qua các hoạt động trải nghiệm và tương tác. Nên giả thuyết đưa ra là:

H3: Môi trường có ảnh hưởng đến học tập kỹ năng mềm của người học tại khoa Kinh tế tại trường Cao đẳng Đà Lạt.

Chính sách nhà trường, bao gồm cơ chế hỗ trợ, mentoring, thực tập và các hoạt động ngoại khóa, tạo động lực và cơ hội rèn luyện kỹ năng mềm (Billett, 2011). Yan & Nasri (2025) chỉ ra rằng sự hỗ trợ của tổ chức giáo dục, thông qua các chương trình trải nghiệm thực tế và mạng lưới nghề nghiệp, tác động trực tiếp và gián tiếp đến việc phát triển kỹ năng mềm và thành công nghề nghiệp của sinh viên. Nên giả thuyết đưa ra là:

H4: Chính sách của nhà trường có ảnh hưởng đến học tập kỹ năng mềm của người

học tại khoa Kinh tế tại trường Cao đẳng Đà Lạt.

Cơ sở vật chất, bao gồm phòng học, phòng thực hành, thiết bị và công cụ học tập, cung cấp môi trường trải nghiệm thực tế và mô phỏng, hỗ trợ phát triển kỹ năng mềm (Kolb, 1984; Bandura, 1986). Trần Thị Kim Chi (2022) cho thấy cơ sở vật chất là yếu tố có ảnh hưởng mạnh mẽ nhất đến hiệu quả học tập kỹ năng mềm. Các nghiên cứu quốc tế cũng nhấn mạnh việc cung cấp điều kiện vật chất đầy đủ giúp sinh viên thực hành kỹ năng giao tiếp, làm việc nhóm và giải quyết vấn đề hiệu quả. Nên giả thuyết đưa ra là:

H5: Cơ sở vật chất học tập có ảnh hưởng đến học tập kỹ năng mềm của người học tại khoa Kinh tế tại trường Cao đẳng Đà Lạt.

2.4. Phương pháp nghiên cứu

Quy trình nghiên cứu gồm 4 bước sau:

Bước 1. Tổng hợp nghiên cứu và lý thuyết nền để đưa ra mô hình và thang đo

Bước 2. Xây dựng câu hỏi khảo sát dựa trên các nghiên cứu trước và trao đổi với 10 chuyên gia là những người làm việc lâu năm trong lĩnh vực giáo dục để hoàn thiện mô hình và bảng khảo sát. Sau đó nhóm tác giả tiến hành khảo sát thử 50 mẫu để hiệu chỉnh bảng câu hỏi phù hợp với đối tượng phỏng vấn phục vụ cho nghiên cứu chính thức.

Bảng 1: Tổng hợp thang đo nghiên cứu

Yếu tố / Biến	Nội dung câu hỏi (Item)	Nguồn
Chương trình học	Chương trình học có các học phần giúp tôi rèn luyện kỹ năng mềm.	Trần Thị Kim Chi (2022) và nghiên cứu định tính.
	Nội dung môn học phù hợp với nhu cầu thực tiễn của nghề nghiệp.	
	Các bài tập, dự án yêu cầu sinh viên vận dụng kỹ năng mềm.	
	Chương trình được cập nhật để đáp ứng yêu cầu của doanh nghiệp.	
Giảng viên	Giảng viên cập nhật liên tục các nội dung và thông tin mới liên quan đến môn học	Trần Thị Kim Chi (2022) và nghiên cứu định tính.
	Giảng viên có kiến thức chuyên môn tốt	
	Giảng viên nhiệt tình và có trách nhiệm trong giảng dạy	
	Công tác chuẩn bị nội dung, tài liệu, bài giảng của GV tốt	
Môi trường	Có cơ hội thảo luận và làm việc nhóm trong lớp.	Trần Thị Kim Chi (2022) và nghiên cứu định tính.
	Các hoạt động ngoại khóa giúp tôi rèn luyện kỹ năng mềm.	
	Sinh viên có thể tương tác tích cực với giảng viên và bạn bè.	
	Văn hóa học tập và chia sẻ giữa sinh viên hỗ trợ việc phát triển kỹ năng mềm.	
Chính sách nhà trường	Nhà trường có chính sách khuyến khích tham gia ngoại khóa/ thực hành kỹ năng mềm.	Trần Thị Kim Chi (2022) và nghiên cứu định tính.
	Có hỗ trợ mentoring và hướng dẫn phát triển kỹ năng mềm.	
	Trường có quy định hoặc khuyến khích phát triển kỹ năng mềm là chuẩn đầu ra.	
	Có hỗ trợ tài chính hoặc cơ hội tham gia các hoạt động rèn luyện kỹ năng mềm.	
Cơ sở vật chất	Phòng học và phòng thực hành đầy đủ trang thiết bị phục vụ học kỹ năng mềm.	Trần Thị Kim Chi (2022) và nghiên cứu định tính.
	Có tài nguyên học tập và tài liệu hỗ trợ phát triển kỹ năng mềm.	
	Điều kiện vật chất (ánh sáng, âm thanh, không gian) thuận lợi cho học tập kỹ năng mềm.	
	Trang thiết bị hỗ trợ các hoạt động ngoại khóa và thực hành kỹ năng mềm.	
Học tập kỹ năng mềm	Tôi tự đánh giá khả năng giao tiếp của mình đã được cải thiện sau khi tham gia các hoạt động học tập.	Bandura (1986); Kolb (1984) và nghiên cứu định tính.
	Tôi tự tin làm việc nhóm và hợp tác với người khác.	
	Tôi cảm thấy kỹ năng thuyết trình và trình bày đã được nâng cao.	
	Tôi linh hoạt và thích nghi tốt hơn trong các tình huống học tập và thực hành.	

Bước 3: Thực hiện khảo sát

Dữ liệu định lượng được thu thập thông qua khảo sát bảng hỏi trực tiếp sinh viên đã và đang học tại Khoa Kinh tế, Trường CĐ Đà Lạt từ tháng 6-7 năm 2025 và áp dụng kỹ thuật lấy mẫu thuận tiện.

Theo Hair và cộng sự (2009) cũng đề xuất tối thiểu là 5 mẫu trên 1 biến quan sát. Với 24 thang đo, cần ít nhất 120 (24×5) bản khảo sát. Tác giả thực hiện khảo sát 250 sinh viên.

Bước 4: Sàng lọc, nhập liệu và xử lý dữ liệu nghiên cứu

Số liệu nghiên cứu được kiểm tra, xử lý và phân tích số liệu bằng phần mềm SPSS thông qua các bước: phân tích độ tin cậy

thang đo, phân tích nhân tố khám phá, phân tích tương quan và hồi quy.

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

3.1. Kết quả nghiên cứu

Với 220 bản khảo sát thu về hợp lệ (/ 250 bản khảo sát phát ra) được đưa vào nghiên cứu. Kết quả như sau:

3.1.1. Phân tích độ tin cậy thang đo

Với 24 chỉ số quan sát đưa vào phân tích, tác giả loại biến HT1 không thỏa mãn tiêu chí tin cậy của thang đo, Hệ số Cronbach's Alpha (CA) của cả 6 nhóm nhân tố đều $> 0,6$ và 23 chỉ số quan sát còn lại đáp ứng yêu cầu được tóm tắt như sau:

Bảng 2. Phân tích hệ số Cronbach's Alpha (CA)

STT	Yếu tố	Số biến đo lường	Giá trị (CA)
1	Chương trình học (CTH)	4	0,763
2	Giảng viên (GV)	4	0,809
3	Môi trường (MT)	4	0,620
4	Chính sách của nhà trường (CSNT)	4	0,672
5	Cơ sở vật chất (CSVТ)	4	0,776
6	Học tập kỹ năng mềm (HT)	3	0,742

(Nguồn: Phân tích dữ liệu khảo sát)

3.1.2. Phân tích nhân tố khám phá

Yếu tố độc lập: Phân tích nhân tố khám phá với 20 chỉ số quan sát của 5 nhóm nhân tố độc lập. Kết quả như sau: Hệ số KMO đạt 0,749 ($> 0,5$) cùng với Sig (Bartlett) = 0,000 cho thấy dữ liệu thỏa mãn điều

kiện để thực hiện phân tích, với 19 (loại chỉ số quan sát CSNT04 không đạt yêu cầu) chỉ số quan sát hình thành năm nhóm với Eigenvalue > 1 , phương sai giải thích 60,267 % ($> 50\%$) sự thay đổi của tập dữ liệu. Kết quả chi tiết như sau:

Bảng 3. Ma trận các thành phần xoay (Rotated Component Matrix) cho biến độc lập

	Giảng viên (GV)	Cơ sở vật chất (CSVТ)	Chương trình học (CTH)	Chính sách của nhà trường (CSNT)	Môi trường (MT)
GV02	,878				
GV01	,790				
GV03	,758				
GV04	,683				
CSVТ02		,857			
CSVТ01		,811			
CSVТ03		,718			
CSVТ04		,602			
CTH02			,800		
CTH01			,752		
CTH03			,735		
CTH04			,656		
CSNT01				,789	
CSNT02				,767	
CSNT03				,703	
MT02					,703
MT03					,677
MT01					,654
MT04					,596

(Nguồn: Phân tích dữ liệu khảo sát)

Yếu tố Học tập kỹ năng: Với 3 biến đo lường, kết quả cho Hệ số KMO đạt 0,595 ($> 0,5$) cùng với Sig (Bartlett) = 0,000 cho thấy dữ liệu thỏa mãn điều kiện để thực hiện phân tích và 3 chỉ số quan sát hình thành một nhóm có hệ số tải nhân tố lớn hơn 0,5 với Eigenvalue > 1 ; phương sai giải

thích 67,302 % ($> 50\%$) sự thay đổi của tập dữ liệu.

3.1.3. Kiểm tra sự tương quan

Kết quả kiểm định cho thấy mức độ tương quan giữa 5 biến độc lập với biến phụ thuộc được trình bày dưới đây:

Bảng 4. Kết quả phân tích tương quan

	CTH	GV	MT	CSNT	CSVT	HT
Pearson Correlation	,436**	,514**	,440**	,406**	,547**	1
HT Sig. (2-tailed)	,000	,000	,000	,000	,000	
N	220	220	220	220	220	220

** . Correlation is significant at the 0,01 level (2-tailed).

(Nguồn: Phân tích dữ liệu khảo sát)

Các biến độc lập đều thể hiện mối quan hệ cùng chiều với biến phụ thuộc, với ý nghĩa thống kê ở mức 1% (Sig. $< 0,01$) nghĩa là Chương trình học, giảng viên, môi trường, chính sách của nhà trường và cơ sở vật chất có tương quan dương với học tập kỹ năng mềm.

3.1.4. Phân tích hồi quy

Kết quả phân tích hồi quy tuyến tính bội cho thấy hệ số R^2 hiệu chỉnh của mô hình đạt 0,570, điều này có nghĩa là các biến độc lập trong mô hình giải thích được khoảng 57% sự biến thiên của biến phụ thuộc. Đây được xem là mức độ giải thích tương đối phù hợp, phản ánh sự phù hợp tổng thể của mô hình với tập dữ liệu nghiên cứu. Bên cạnh đó, chỉ số Durbin–Watson đạt giá trị

1,266 và nằm trong khoảng cho phép từ 1 đến 3, qua đó khẳng định không tồn tại hiện tượng tự tương quan giữa các phần dư. Điều này góp phần củng cố độ tin cậy của các kết quả ước lượng.

Với giả thuyết kiểm định H_0 : R^2 tổng thể bằng 0, kết quả hồi quy cho giá trị thống kê $F = 59,140$ với mức ý nghĩa là 0,000 cho phép bác bỏ giả thuyết H_0 và chứng minh rằng mô hình hồi quy có ý nghĩa thống kê trong toàn bộ mẫu khảo sát. Nói cách khác, các biến độc lập được lựa chọn có ảnh hưởng đáng kể đến biến phụ thuộc và mô hình xây dựng hoàn toàn phù hợp để tiến hành các bước phân tích tiếp theo. Kết quả chi tiết của mô hình hồi quy được trình bày trong bảng dưới đây:

Bảng 5. Tóm tắt kết quả hồi quy

B		Hệ số hồi quy gốc		Hệ số hồi quy chuẩn	t	Sig.	Thông kê đa cộng tuyến	
		Sai số chuẩn	β				Mức đúng sai	VIF
1	Hằng số	,006	,208		,030	,976		
	CTH	,134	,039	,166	3,414	,001	,829	1,206
	GV	,222	,035	,301	6,314	,000	,862	1,160
	MT	,188	,046	,195	4,076	,000	,856	1,169
	CSNT	,173	,040	,204	4,333	,000	,882	1,133
	CSV T	,276	,040	,336	6,836	,000	,810	1,235

(Nguồn: Phân tích dữ liệu khảo sát)

Theo hệ số chuẩn hóa Beta, với Sig (β) < mức ý nghĩa (5%) thì 5 yếu tố: Chương trình học, giảng viên, môi trường, chính sách của nhà trường và cơ sở vật chất có ảnh hưởng đến học tập kỹ năng mềm của người học tại khoa Kinh tế trường Cao đẳng Đà Lạt. Những kết quả thu được chỉ ra rằng tất cả năm giả thuyết ban đầu đều phù hợp với dữ liệu.

3.2. Thảo luận

Các kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng có năm yếu tố ảnh hưởng đến việc học tập kỹ năng mềm của sinh viên Khoa Kinh tế, Trường Cao đẳng Đà Lạt, với mức độ tác động khác nhau. Trong đó, cơ sở vật chất ($\beta = 0,336$) và giảng viên ($\beta = 0,301$) được xác định là những yếu tố có ảnh hưởng mạnh nhất, trong khi chương trình học ($\beta = 0,166$) có tác động tương đối thấp hơn. Nghiên cứu được thực hiện trên 220 sinh viên đang theo học tại các chuyên ngành thuộc Khoa Kinh tế, thông qua việc khảo sát bằng phiếu hỏi tự đánh giá về nhận thức và trải nghiệm học tập kỹ năng mềm. Kết quả này cho thấy việc phát triển kỹ năng mềm của sinh viên không

chỉ phụ thuộc vào nội dung đào tạo lý thuyết mà còn gắn liền mật thiết với điều kiện học tập thực tế, bao gồm cơ sở vật chất đầy đủ, và sự hỗ trợ trực tiếp từ đội ngũ giảng viên thông qua hướng dẫn, phản hồi và tổ chức các hoạt động thực hành. Những phát hiện này nhấn mạnh vai trò quan trọng của môi trường học tập toàn diện trong việc nâng cao hiệu quả rèn luyện kỹ năng mềm cho sinh viên.

Phát hiện này có sự tương đồng với nhiều công trình trước đó: Nguyễn Trung Nam và cộng sự (2013) với năng lực và phương pháp giảng dạy của giảng viên cùng với cơ sở vật chất học tập đóng vai trò đáng kể. Kết quả hồi quy hiện tại đã củng cố luận điểm này khi hai biến này đạt hệ số cao nhất. Nghiên cứu của Trần Thanh Mai (2019) cũng cho thấy kỹ năng mềm chịu tác động chủ yếu từ giảng viên, sự tham gia của người học và cơ sở vật chất. Qua đó lý giải tại sao cơ sở vật chất là yếu tố quan trọng nhất trong nghiên cứu hiện tại: một môi trường học tập đầy đủ tiện ích, không gian thảo luận và trang thiết bị hiện đại sẽ tạo

điều kiện thuận lợi để sinh viên trải nghiệm và rèn luyện kỹ năng mềm một cách hiệu quả hơn. Bên cạnh đó, nghiên cứu ủng hộ nghiên cứu của Trần Thị Kim Chi (2022), khi cơ sở vật chất được xác định là yếu tố có sức ảnh hưởng mạnh nhất trong năm yếu tố tác động đến kỹ năng mềm. Dữ liệu thực nghiệm tại Trường Cao đẳng Đà Lạt đã cung cấp thêm bằng chứng cụ thể, khẳng định vai trò then chốt của cơ sở vật chất.

Các biến còn lại như chính sách của nhà trường ($\beta = 0,204$) và môi trường học tập ($\beta = 0,195$) tuy không phải yếu tố cao nhất nhưng vẫn có tác động nhất định. Điều này cho thấy sự phối hợp đồng bộ giữa chính sách, môi trường, giảng viên, chương trình và cơ sở vật chất là cần thiết. Nếu chỉ chú trọng đến một khía cạnh riêng lẻ thì hiệu quả phát triển kỹ năng mềm sẽ chưa bền vững.

Tóm lại, kết quả nghiên cứu khẳng định cơ sở vật chất và đội ngũ giảng viên là nội dung quan trọng trong quá trình học tập kỹ năng mềm. Tuy nhiên, cần đồng thời nâng cao chất lượng chương trình học, hoàn thiện chính sách hỗ trợ và xây dựng môi trường học tập năng động.

4. KẾT LUẬN VÀ HÀM Ý QUẢN TRỊ

Nghiên cứu đã xác định năm yếu tố tác động đến quá trình học tập kỹ năng mềm của sinh viên khoa Kinh tế, Trường Cao đẳng Đà Lạt, theo mức độ ảnh hưởng tăng dần gồm: chương trình học, môi trường học tập, chính sách của nhà trường, giảng viên và cơ sở vật chất. Trong đó, cơ sở vật chất và đội ngũ giảng viên được chứng minh là hai nhân tố then chốt, có tác động mạnh mẽ nhất. Điều này khẳng định rằng kỹ năng mềm của sinh viên không chỉ phụ thuộc vào nội dung đào tạo mà còn đòi hỏi sự hỗ trợ tích cực từ giảng viên cùng với điều kiện học tập đầy đủ và hiện đại. Từ kết quả nghiên cứu, một số hàm ý quản lý quan trọng cho nhà trường được đề xuất:

Thứ nhất, đầu tư và hiện đại hóa cơ sở vật chất tại Khoa Kinh tế: Kỹ năng mềm của sinh viên Khoa Kinh tế chủ yếu được rèn luyện thông qua các hoạt động thực hành, thảo luận nhóm, trình bày dự án và mô phỏng tình huống kinh tế thực tế. Do đó, Khoa Kinh tế cần đề xuất xây dựng và duy trì các phòng học tương tác, phòng thí nghiệm kinh tế thực hành và không gian học tập mở, được trang bị đầy đủ máy tính, thiết bị trình chiếu, bảng tương tác và các công cụ hỗ trợ học tập hiện đại. Việc bố trí khu vực sinh hoạt chung, phòng sáng tạo và không gian thảo luận nhóm sẽ giúp sinh viên Khoa Kinh tế trải nghiệm thực tế, nâng cao kỹ năng giao tiếp, làm việc nhóm và giải quyết vấn đề phù hợp với yêu cầu ngành nghề.

Thứ hai, nâng cao năng lực và vai trò của giảng viên tại Khoa Kinh tế: Giảng viên Khoa Kinh tế không chỉ truyền đạt kiến thức mà còn đồng hành và hướng dẫn sinh viên rèn luyện kỹ năng mềm. Nhà trường nên tổ chức các khóa tập huấn cho giảng viên Khoa Kinh tế về phương pháp giảng dạy tích cực, tổ chức hoạt động trải nghiệm thực tế và cập nhật mô hình đào tạo kỹ năng mềm hiện đại. Đồng thời, khuyến khích giảng viên Khoa Kinh tế áp dụng các phương pháp đa dạng như mô phỏng, thảo luận tình huống, dự án nhóm và học tập qua trải nghiệm thực tế. Điều này giúp tạo môi trường học tập sinh động, giúp sinh viên hình thành kỹ năng mềm một cách tự nhiên và hiệu quả.

Thứ ba, cải tiến chương trình đào tạo tại Khoa Kinh tế: Kết quả nghiên cứu cho thấy chương trình học hiện tại của Khoa Kinh tế có tác động thấp nhất đến kỹ năng mềm của sinh viên. Do đó, cần tích hợp các học phần kỹ năng mềm vào chương trình chính khóa của Khoa Kinh tế, bổ sung các chuyên đề tự chọn về giao tiếp, làm việc nhóm, thuyết trình, giải quyết vấn đề và tư duy phản biện, đồng thời lồng ghép nội

dung rèn luyện kỹ năng vào các môn học chuyên ngành. Việc kết hợp kiến thức lý thuyết với yêu cầu thực tiễn nghề nghiệp sẽ giúp sinh viên Khoa Kinh tế phát triển đồng bộ cả năng lực chuyên môn và kỹ năng xã hội.

Thứ tư, hoàn thiện chính sách và cơ chế hỗ trợ tại Khoa Kinh tế: Khoa Kinh tế cần xây dựng các chính sách khuyến khích sinh viên Khoa Kinh tế tham gia hoạt động rèn luyện kỹ năng mềm, như học bổng cho sinh viên tích cực, tín chỉ ngoại khóa hoặc ghi nhận thành tích trong hồ sơ rèn luyện. Đồng thời, mở rộng hợp tác với doanh nghiệp, trung tâm giới thiệu việc làm và các tổ chức xã hội để sinh viên Khoa Kinh tế có cơ hội thực tập, tham gia dự án thực tế. Cơ chế này giúp sinh viên Khoa Kinh tế vừa rèn kỹ năng mềm, vừa nâng cao sự tự tin và khả năng thích ứng khi bước vào thị trường lao động.

Thứ năm, xây dựng môi trường học tập năng động và cởi mở tại Khoa Kinh tế: Một môi trường học tập giàu tính tương tác giúp sinh viên Khoa Kinh tế phát triển kỹ năng mềm một cách tự nhiên. Khoa Kinh tế nên đẩy mạnh các câu lạc bộ chuyên môn, diễn đàn học thuật, chương trình tình nguyện, workshop kỹ năng và các cuộc thi nghề nghiệp, đồng thời tạo không khí học tập thân thiện, khuyến khích trao đổi, hợp tác và chia sẻ kinh nghiệm giữa sinh viên và giảng viên. Việc này sẽ giúp sinh viên Khoa Kinh tế hình thành kỹ năng mềm thông qua trải nghiệm thực tiễn, thay vì chỉ giới hạn trong lớp học, đồng thời gắn kết với yêu cầu của các doanh nghiệp và thị trường lao động hiện nay.

Tóm lại, hàm ý quản lý cho Trường Cao đẳng Đà Lạt không chỉ tập trung vào việc điều chỉnh chương trình đào tạo mà đòi hỏi sự phối hợp toàn diện giữa đầu tư cơ sở vật chất, nâng cao năng lực giảng viên, cải thiện chính sách hỗ trợ và phát triển môi trường học tập năng động. Chỉ khi triển khai đồng

bộ các giải pháp trên, việc rèn luyện kỹ năng mềm của người học mới đạt được hiệu quả thực chất.

5. HẠN CHẾ VÀ HƯỚNG NGHIÊN CỨU TIẾP THEO

Hạn chế của nghiên cứu

Phạm vi địa lý và đối tượng khảo sát: Nghiên cứu chỉ tập trung vào sinh viên Khoa Kinh tế, Trường Cao đẳng Đà Lạt, nên kết quả chưa thể đại diện cho toàn bộ sinh viên các khoa khác hoặc các trường cao đẳng, đại học khác.

Giới hạn về các biến nghiên cứu: Nghiên cứu chỉ tập trung vào năm yếu tố: chương trình học, giảng viên, môi trường, chính sách của nhà trường và cơ sở vật chất. Các yếu tố cá nhân như tính cách, động lực học tập, kinh nghiệm thực tế trước đó, ... chưa được xem xét đầy đủ, có thể ảnh hưởng đến kỹ năng mềm.

Thời gian khảo sát ngắn hạn: Dữ liệu thu thập ngắn có thể chưa phản ánh đầy đủ quá trình hình thành và phát triển kỹ năng mềm của sinh viên theo thời gian dài.

Hướng nghiên cứu tiếp theo

Mở rộng phạm vi nghiên cứu: Tiến hành khảo sát tại nhiều khoa, nhiều trường cao đẳng, đại học khác nhau để so sánh và kiểm định tính phổ quát của các yếu tố ảnh hưởng đến học tập kỹ năng mềm.

Bổ sung các yếu tố cá nhân và môi trường xã hội: Nghiên cứu có thể tích hợp các yếu tố như tính cách, động lực học tập, kinh nghiệm thực tế, mạng lưới xã hội và vai trò của doanh nghiệp, ... trong rèn luyện kỹ năng mềm.

Nghiên cứu theo thời gian dài hơn: Theo dõi quá trình phát triển kỹ năng mềm của sinh viên từ năm đầu đến khi ra trường, từ đó đánh giá tác động lâu dài của các yếu tố như chương trình học, giảng viên, môi trường và chính sách.

Thông tin tác giả:

ThS. Nguyễn Tiến Trung, Khoa Kinh tế, Trường Cao đẳng Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam

Email: nguyentientrung@cddl.edu.vn

ThS. Nguyễn Thị Thuý (*Tác giả liên hệ), Khoa Kinh tế, Trường Cao đẳng Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam

Email: nguyenthithuy87@cddl.edu.vn

Thông tin bài báo:

Ngày nhận bài: 05/09/2025

Ngày hoàn thiện biên tập: 03/12/2025

Ngày duyệt đăng: 04/12/2025

Ghi chú

Các tác giả xác nhận không có tranh chấp về lợi ích đối với bài báo này.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Bandura, A. (1977). *Social learning theory*. Prentice-Hall.
- Bandura, A. (1986). *Social foundations of thought and action: A social cognitive theory*. Prentice-Hall.
- Billett, S. (2011). *Curriculum and pedagogic bases for effectively integrating practice-based experiences*. Springer.
- Casali, N., & Meneghetti, C. (2023). Soft skills and study related factors: Direct and indirect associations with academic achievement and general distress in university students. *Education Sciences*, 13(6), 612. <https://doi.org/10.3390/educsci13060612>
- Khoa Kinh tế – Trường Cao đẳng Đà Lạt. (2024). *Báo cáo hoạt động năm học 2024–2025*. Lâm Đồng.
- Kolb, D. A. (1984). *Experiential learning: Experience as the source of learning and development*. Prentice Hall.
- Mohammed, F. S., & Ozdamli, F. (2024). A systematic literature review of soft skills in information technology education. *Behavioral Sciences*, 14(10), 894. <https://doi.org/10.3390/bs14100894>
- Nguyễn Hải Nam. (2024, September 26). Quản lý hoạt động giáo dục kỹ năng mềm cho sinh viên đại học hiện nay – Nghiên cứu trường hợp tại Trường Đại học FPT. *Quản lý nhà nước*. <https://www.quanlynhanuoc.vn/2024/09/26/quan-ly-hoat-dong-giao-duc-ky-nang-mem-cho-sinh-vien-dai-hoc-hien-nay-nghien-cuu-truong-hop-tai-truong-dai-hoc-fpt/htm>
- Nguyễn Trung Nam, Nguyễn Văn Thắng, & Claywell, L. (2013). Những yếu tố ảnh hưởng đến học tập kỹ năng giao tiếp của sinh viên Điều dưỡng. *Y Học TP. Hồ Chí Minh*, 17(4), 242–247.
- Trần Thị Kim Chi. (2022). Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động học tập kỹ năng mềm của sinh viên tại Trường Đại học Lạc Hồng. *Journal of Technology Education Science*, 72B, 75–84.
- Trần Thanh Mai. (2019). Những yếu tố ảnh hưởng đến việc học tập kỹ năng mềm của sinh viên trong môi trường đại học. *Tạp chí Công Thương*. <https://tapchicongthuong.vn/nhung-yeu-to-anh-huong-den-viec-hoc-tap-ky-nang-mem-cua-sinh-vien-trong-moi-truong-dai-hoc-59005.htm>
- Yan, X., & Nasri, N. M. (2025). Soft skills development in higher education: Impact on graduate employment success. *Advances in Curriculum Design & Education*, 1(2), 205. <https://doi.org/10.63808/acde.v1i2.205>

INFLUENTIAL FACTORS ON SOFT SKILLS LEARNING FOR LEARNERS IN THE FACULTY OF ECONOMICS, DALAT COLLEGE

Nguyen Tien Trung, Nguyen Thi Thuy*

Faculty of Economics, Da Lat College, Lam Dong, Vietnam

Abstract: *This study identifies the factors that influence soft skills learning for students in the Faculty of Economics at Dalat College. The authors used both qualitative and quantitative methods to determine and evaluate these factors. The research findings show that the following factors impact students' soft skills acquisition: the curriculum, the learning environment, school policies, lecturers, and facilities. Based on these results, the study provides a number of managerial implications for Dalat College to effectively improve students' soft skills training.*

Keywords: *learners, soft skills, Faculty of Economics, Dalat College*

Author Information:

M.A. Nguyen Tien Trung, Faculty of Economics, Da Lat College, Lam Dong Province, Vietnam

Email: nguyentientrung@cddl.edu.vn

M.A. Nguyen Thi Thuy (*Corresponding author), Faculty of Economics, Da Lat College, Lam Dong Province, Vietnam

Email: nguyenthithuy87@cddl.edu.vn

Note:

The authors declare no competing interests regarding this article.